

Số: 881 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh Quảng Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 3322/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về ban hành Chương trình cải cách hành chính tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 4028/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh;*

*Căn cứ Kế hoạch số 230/KH-UBND ngày 26/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 21/TTr-SNV ngày 04/4/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh Quảng Ninh năm 2021 (có phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2021, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính trong các năm tiếp theo.

**Điều 3.** Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì theo dõi kết quả triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

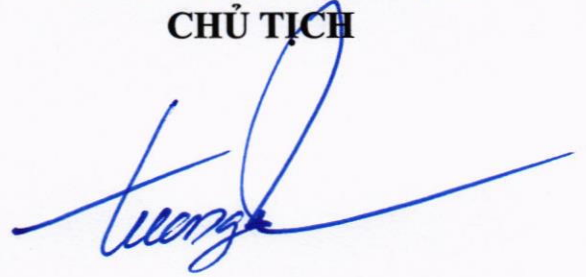
**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- V0, V1-3, TH4;
- Lưu: VT, TH1.

60b\_QĐCCHC4

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tường Văn**



**Phụ lục**  
**KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021**  
*(Kèm theo Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh)*

**1. Các sở, ban, ngành**

TT	Tên đơn vị	Điểm thẩm định (51 điểm)	Điểm điều tra xã hội học (49 điểm)	Chỉ số cải cách hành chính năm 2021	Xếp hạng
1	Ban Quản lý khu kinh tế Quảng Ninh	44,81	46,9	91,71	<b>Xuất sắc</b>
2	Sở Tư pháp	46,35	45,1	91,45	<b>Xuất sắc</b>
3	Sở Tài chính	43,76	46,97	90,73	<b>Xuất sắc</b>
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	45,39	44,69	90,08	<b>Xuất sắc</b>
5	Sở Nội vụ	45,08	44,92	90,00	<b>Xuất sắc</b>
6	Sở Công Thương	45,4	44,51	89,91	<b>Tốt</b>
7	Ban Dân tộc tỉnh	46,27	43,55	89,82	<b>Tốt</b>
8	Sở Thông tin và Truyền thông	44,79	44,8	89,59	<b>Tốt</b>
9	Sở Du lịch	44,63	44,63	89,26	<b>Tốt</b>
10	Sở Khoa học và Công nghệ	44,07	45,01	89,08	<b>Tốt</b>
11	Thanh tra tỉnh	44,06	44,86	88,92	<b>Tốt</b>
12	Sở Y tế	44,51	44,22	88,73	<b>Tốt</b>
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	43,53	45,07	88,60	<b>Tốt</b>
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	42,44	45,19	87,63	<b>Tốt</b>
15	Sở Văn hoá và Thể thao	42,42	44,91	87,33	<b>Tốt</b>
16	Sở Xây dựng	43,24	44,01	87,25	<b>Tốt</b>
17	Sở Ngoại vụ	42,96	43,57	86,53	<b>Tốt</b>
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40,56	45,84	86,40	<b>Tốt</b>
19	Sở Giao thông Vận tải	41,69	44,14	85,83	<b>Tốt</b>
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	38,79	43,17	81,96	<b>Tốt</b>



## 2. Các huyện, thị xã, thành phố

TT	Tên đơn vị	Điểm thấm định (56,5 điểm)	Điểm điều tra xã hội học (43,5 điểm)	Chỉ số cải cách hành chính năm 2021	Xếp hạng
1	Thị xã Đông Triều	51,67	41,1	92,77	Xuất sắc
2	Thành phố Uông Bí	51,4	40,44	91,84	Xuất sắc
3	Huyện Đầm Hà	50,22	41,02	91,24	Xuất sắc
4	Thành phố Móng Cái	49,36	40,79	90,15	Xuất sắc
5	Thành phố Cẩm Phả	49,16	40,69	89,85	Tốt
6	Thị xã Quảng Yên	48,42	41,27	89,69	Tốt
7	Huyện Ba Chẽ	51,96	37,63	89,59	Tốt
8	Huyện Tiên Yên	50,17	39,36	89,53	Tốt
9	Huyện Bình Liêu	49,86	39,49	89,35	Tốt
10	Huyện Hải Hà	49,43	39,5	88,93	Tốt
11	Thành phố Hạ Long	48,03	39,23	87,26	Tốt
12	Huyện Vân Đồn	46,84	40,3	87,14	Tốt
13	Huyện Cô Tô	47,39	38,41	85,8	Tốt



### 3. Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

TT	Tên đơn vị	Điểm thẩm định (51 điểm)	Điểm điều tra xã hội học (49 điểm)	Chỉ số cải cách hành chính năm 2021	Xếp hạng
1	Kho bạc Nhà nước tỉnh	47,5	46,83	94,33	Xuất sắc
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	48,5	45,64	94,14	Xuất sắc
3	Cục Hải quan tỉnh	48	46,04	94,04	Xuất sắc
4	Cục Thuế tỉnh	48,5	45,45	93,95	Xuất sắc
5	Công an tỉnh	45,25	44,23	89,48	Tốt
6	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Quảng Ninh	44,25	44,8	89,05	Tốt
7	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	41	41,49	82,49	Tốt
8	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	31,5	43,22	74,72	Khá

#### 4. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh

TT	Tên đơn vị	Điểm thẩm định (56,5 điểm)	Điểm điều tra xã hội học (43,5 điểm)	Chỉ số cải cách hành chính năm 2021	Xếp hạng
1	Trường Đại học Hạ Long	44,75	34,52	79,27	Khá
2	Ban Quản lý Vườn quốc gia Bái Tử Long	45,25	32,32	77,57	Khá
3	Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư	46,25	31,19	77,44	Khá
4	Trường Cao đẳng Y tế	40,25	33,36	73,61	Khá
5	Ban Quản lý Vịnh Hạ Long	36,75	33,76	70,51	Khá
6	Bệnh viện Việt Nam- Thụy điền Ưông Bí	36,25	33,51	69,76	Trung bình
7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	35,75	33,37	69,12	Trung bình
8	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	36,25	30,69	66,94	Trung bình
9	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn	34,25	30,71	64,96	Trung bình
10	Trường Cao đẳng Giao thông	35,75	28,5	64,25	Trung bình
11	Trường Cao đẳng Việt - Hàn	28,25	31,21	59,46	Trung bình